

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 11/2022/DS-PT

Ngày 08 - 3 - 2022

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản  
và tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Hà.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đức Thi

Ông Phạm Văn Phấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:**

Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 39/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tài sản chung”, Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm **số 82/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2021**, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 4 (nay là thôn Đ), xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Lê Trí D, sinh năm 1959; địa chỉ: Xã DK, huyện D, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 4 (nay là thôn Đ), xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 4 (nay là thôn Đ), xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 4 (nay là thôn Đ), xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 4 (nay là thôn Đ), xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn C), xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

\* Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Q.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện, yêu cầu:* Bố của bà L là cụ ông Nguyễn Văn U sinh năm 1923, mất năm 1973; mẹ của bà L là cụ Nguyễn Thị Em (tên thường gọi là cụ D) sinh năm 1927, mất năm 2019. Bố mẹ của bà L sinh được 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn Q ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn V. Năm 1973, bố của bà mất không để lại di chúc. Năm 1976, thực hiện chủ trương di dân của Nhà nước, gia đình bà gồm mẹ và các anh chị em bà đã di dời từ nơi ở cũ (*khu vực cạnh trạm y tế xã hiện nay*) đến nơi mới là ở Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An. Sau khi chuyển đến, cụ D đã tiến hành làm nhà và cư trú ổn định cho đến nay. Quá trình sống chung, lần lượt các anh em của bà L lập gia đình và ra ở riêng, còn bà L không lấy chồng và ở chung với mẹ cho đến khi cụ D mất. Ngày 01 tháng 6 năm 1997, cụ D được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có thửa đất số 315, diện tích 300 m<sup>2</sup> đất ở, 764 m<sup>2</sup> đất vườn). Năm 2007, cụ D đã lập di chúc để lại cho bà L toàn bộ tài sản gồm một thửa đất ở, đất vườn (thửa đất số 315) mẹ con bà đang ở; một ngôi nhà gỗ 03 gian lợp ngói; hai gian nhà ngang; một con bò đực (*con bò đã bán để chi tiêu khi mẹ bà L còn sống*). Đến năm 2012, do em trai ruột của bà là ông Nguyễn Văn L làm ăn thua lỗ, không có đất ở nên cụ D đã cắt một phần diện tích trong thửa đất để cho gia đình ông L làm nhà. Hai bên đã làm thủ tục và anh Linh, chị Triều đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10 tháng 02 năm 2012 (thửa đất số 607 tách từ thửa đất số 315 của cụ D), diện tích 499 m<sup>2</sup>. Năm 2017, tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ D được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 149989 ngày 13 tháng 4 năm 2018, thửa đất số 134, tờ bản đồ 55, diện tích 799,3 m<sup>2</sup>, ông L và bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 198579 ngày 13 tháng 12 năm 2017, thửa đất số 119, diện tích 491,3 m<sup>2</sup>. Sau khi cụ D mất (năm 2019), bà L làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã ĐS để yêu cầu phân chia tài sản theo di chúc của cụ D thì các anh em của bà không đồng ý. Do đó, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo di chúc mà cụ D để lại cho bà, gồm có thửa đất số 315 (nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ 55, diện tích 779,2 m<sup>2</sup>) và các tài sản trên đất. Đối với thửa đất cụ D đã làm thủ tục tặng cho ông L, bà T, bà không yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 315, tờ bản đồ 05 và tài sản trên đất thì bà không chấp nhận vì thửa đất là do cụ D tạo dựng. Lúc vào ở, các con còn nhỏ, không có đóng góp gì đáng kể.

*Theo bị đơn ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông Q và ông B đồng ý với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L về mối quan hệ huyết thống trong gia đình (*họ tên bố, mẹ, các con, năm sinh, năm mất*), cụ Nguyễn Thị D1 mất có để lại di chúc hay không thì ông Q và ông B không rõ. Về nguồn gốc

thửa số 315 và các tài sản trên đất (nhà, công trình, cây cối) là của mẹ của ông Q và ông B để lại, là sở hữu chung của mẹ và các anh chị em các ông. Khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2019, Ủy ban nhân dân xã ĐS mời ông Q, ông B cùng các con của cụ D ra làm việc liên quan đến việc thừa kế tài sản thì các ông mới biết bà cụ D có di chúc được lập vào đầu năm 2007, định đoạt toàn bộ tài sản cho bà Nguyễn Thị L. Nay, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc mà cụ D để lại thì ông Q, ông B không đồng ý, vì đó là đất hương hỏa của gia đình để làm nơi thờ tự cho bố mẹ các ông. Đây là sở hữu chung của mẹ và các anh chị em hai ông nên việc cụ D để lại di chúc cho bà L thừa hưởng toàn bộ tài sản là không đúng. Do đó, ông Q và ông B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Ông Q có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án chia tài sản chung là thửa đất số 315, tờ bản đồ 05 cùng tài sản trên đất cho các đồng sở hữu theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích đất mà cụ D đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng em trai ông là ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T, khi cụ D cho thì ông Q và các anh chị em đều biết và không ai phản đối. Do đó, ông Q đề nghị giao luôn thửa đất số 119, tờ bản đồ 55 cho vợ chồng ông L. Trường hợp phần ông L được hưởng cộng với phần của cụ D đã cho có vượt quá thì ông Q, ông B cũng không có ý kiến gì, không yêu cầu ông L phải hoàn lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn V thống nhất trình bày:* Hoàn toàn nhất trí như ý kiến trình bày của các bị đơn (ông Q và ông B), không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, đồng ý chia tài sản chung như yêu cầu phản tố của ông Q.

*Theo ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T trình bày:* Thống nhất như lời trình bày và ý kiến của các anh chị em trong gia đình. Ông L và bà T kết hôn vào năm 2000. Năm 2007, do điều kiện gia đình khó khăn, không có đất để ở nên cụ D đã cắt một phần diện tích trong thửa đất số 315, tờ bản đồ 05 cho vợ chồng ông bà làm nhà để ở, đến năm 2012, cụ D làm thủ tục tách bìa đồ cho vợ chồng ông. Lúc vợ chồng ông làm nhà và tách bìa các anh chị em ông đều biết và không ai phản đối. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung là thửa đất số 315, tờ bản đồ 05 và tài sản trên đất thì ông L, bà T đề nghị Tòa án giao luôn cho vợ chồng thửa đất số 119, tờ bản đồ 55. có diện tích 491,8 m<sup>2</sup>. Những nội dung khác ông L, bà T không có yêu cầu gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá các tài sản bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng gồm có: Thửa đất số 134, tờ bản đồ 55 có diện tích 779,2 m<sup>2</sup> có giá trị 178.752.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cột gỗ 03 gian có giá trị 20.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá trị 2.000.000 đồng; 01 sân lát gạch có giá trị 100.000 đồng; 01 chuồng gà có giá trị 0 đồng; 01 chuồng bò có giá trị 700.000 đồng; 01 giếng nước có giá trị 200.000 đồng. Cây trên đất gồm: 50 cây chuối (10 cây có buồng có giá trị 250.000 đồng, 40 cây chưa có buồng có giá trị 400.000 đồng); 05 cây nhãn có giá trị 2.500.000 đồng; 02 cây mít có giá trị 400.000 đồng; 05 cây xoan đầu có giá trị 1.500.000 đồng; 02 cây thối thối có giá trị 600.000 đồng; 20 bụi chè có giá trị 40.000 đồng; 01 bụi tre 20 cây đã cho thu hoạch có giá trị 300.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất: Diện tích đất cụ D đã cho ông Nguyễn Văn L có giá trị 161.508.000 đồng, không đưa vào di sản thừa kế, không phải là tài sản chung của các đồng thừa kế; giao thửa đất cho vợ chồng ông L, bà T tiếp tục sử dụng và ông L không được hưởng phần tài sản chung.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 233, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 207, 208, 212, 218, 219, 357, 624, 630, 635, 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Thị D1 để lại; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu chia tài sản chung. Chia tài sản chung như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất và tài sản trên đất gồm: Phần đất ký hiệu P1 là thửa đất số 433, tờ bản đồ 55, có diện tích 392,2 m<sup>2</sup> (trong đó, 100 m<sup>2</sup> đất ở và 292,2 m<sup>2</sup> đất vườn) tại Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí như sau: Phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 432 dài 23,04 mét; phía nam tiếp giáp với thửa đất số 431, tờ bản đồ 55 dài 27,29 mét; phía Tây tiếp giáp với thửa đất số 119, tờ bản đồ 55, dài 15,77 mét; phía Đông tiếp giáp với đường giao thông dài 16,45 mét. Thửa đất có giá 67.532.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cột gỗ 03 gian có giá trị 20.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá trị 2.000.000 đồng; 01 sân lát gạch có giá trị 100.000 đồng; 01 chuồng gà có giá trị 0 đồng; 01 giếng nước có giá trị 200.000 đồng. Cây trên đất gồm 05 cây nhãn có giá trị 2.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà L được nhận là 92.332.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ phải giao lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền 6.473.400 đồng.

- **Giao cho ông Nguyễn Văn B được sử dụng phần đất và tài sản trên đất gồm:** Phần đất ký hiệu P2 là thửa đất số 432, tờ bản đồ 55, có diện tích 157 m<sup>2</sup> (trong đó, 100 m<sup>2</sup> đất ở và 57 m<sup>2</sup> đất vườn) tại Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí như sau: Phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 107 dài 22,05 mét; phía Nam tiếp giáp với thửa đất số 433, tờ bản đồ 55 dài 23,04 mét; phía Tây tiếp giáp với thửa đất số 119, tờ bản đồ 55 dài 6,58 mét; phía Đông tiếp giáp với đường giao thông dài 8,76 mét. Thửa đất có giá 53.420.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm: 01 chuồng bò có giá trị 700.000 đồng; 50 cây chuối (10 cây có buồng có giá trị 250.000 đồng, 40 cây chưa có buồng có giá trị 400.000 đồng); 01 cây mít có giá trị 200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông B được nhận là 54.970.000 đồng. Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ phải giao lại cho ông Nguyễn Văn V số tiền 24.499.100 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Q được sử dụng phần đất và tài sản trên đất gồm: Phần đất ký hiệu P3 là thửa đất số 431, tờ bản đồ 55, có diện tích 230 m<sup>2</sup> (trong đó, 100 m<sup>2</sup> đất ở và 130 m<sup>2</sup> đất vườn) tại Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí như sau: Phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 433 dài 27,29 mét; phía Nam tiếp giáp với các thửa đất số 398 và 399, tờ bản đồ 55 dài 30,04 mét;

phía Tây tiếp giáp với thửa đất số 119, tờ bản đồ 55, dài 08 mét; phía Đông tiếp giáp với đường giao thông dài 8,42 mét. Thửa đất có giá 57.800.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm: 05 cây xoan đầu có giá trị 1.500.000 đồng; 02 cây thối thối có giá trị 600.000 đồng; 20 bụi chè có giá trị 40.000 đồng; 01 bụi tre 20 cây đã cho thu hoạch có giá trị 300.000 đồng; 01 cây mít có giá trị 200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Q được nhận là 60.440.000 đồng. Ông Q có nghĩa vụ phải giao lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền 23.997.500 đồng và giao cho ông Nguyễn Văn V số tiền 5.971.800 đồng.

- Ông Nguyễn Văn D được nhận lại từ ông Nguyễn Văn Q số tiền 23.990.000 đồng và từ nhận bà Nguyễn Thị L 6.480.000 đồng là giá trị tài sản ông D được hưởng trong khối tài sản chung.

Ông Nguyễn Văn V được nhận lại từ ông Nguyễn Văn B số tiền 24.500.000 đồng và nhận từ ông Nguyễn Văn Q số tiền 5.970.000 đồng là giá trị tài sản ông V được hưởng trong khối tài sản chung.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2020, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Bản di chúc hoàn toàn hợp pháp theo Điều 630 của Bộ luật Dân sự; tài sản riêng được các cấp Nhà nước xác lập, Tòa án cho thành tài sản chung của các con không có chứng lý thuyết phục; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn phản tố của bị đơn, không chia di sản theo tài sản chung, áp dụng khoản 3 Điều 643 của Bộ luật Dân sự (hiệu lực di chúc) để nguyên đơn nhận phần tài sản còn lại theo di chúc.

Ngày 08 tháng 10 năm 2020, ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận Bản án số 28/2020/DS-ST vì tài sản phải chia đều cho mỗi người mỗi phần, nhà hương hỏa để lại để làm nhà thờ còn lại chia đều cho anh em; đề nghị Tòa án phúc thẩm chia lại tài sản.

Ngày 08 tháng 10 năm 2020, ông Nguyễn Văn B có đơn khiếu nại với nội dung: Không đồng ý việc chia tài sản chung của cha mẹ để lại, chia cho bà L phần nhiều hơn là không đúng vì tài sản này mọi người cũng như nhau; đề nghị Tòa án làm rõ mệnh giá đất để đưa vào chia, còn cây cối ai trồng tự chặt lấy để trả lại mặt bằng của thửa đất, ông yêu cầu chia nhỏ đất, còn ngôi nhà gỗ để làm nhà thờ, không đưa tài sản của ông L vào bản án vì đất này gia đình đã cho chú không tính vào. Ngày 08 tháng 10 năm 2020, ông Nguyễn Văn D có đơn khiếu nại với nội dung: Không chấp nhận Bản án số 28/2020/DS-ST vì tài sản phải chia đều cho mỗi người mỗi phần, nhà hương hỏa để lại để làm nhà thờ, còn lại chia đều cho anh em; đề nghị Tòa phúc thẩm chia lại tài sản. Sau khi nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D, Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn đã ra thông báo và đề nghị Ban Công an xã Đình Sơn giao cho ông B, ông D để ông B, ông D nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo Thông báo số 86/2021/TB-BCA ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ban Công an xã ĐS thì ông B và ông D không nhận văn bản; mặc dù đồng chí Công an viên Thôn 4 đã đọc và giải thích nhưng ông B và ông D vẫn không nhận và không ký vào biên bản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên không thỏa thuận được quan điểm giải quyết vụ án và không xuất trình thêm các tài liệu gì mới

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Q kháng cáo hợp lệ nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật. Ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; tại phiên tòa phúc thẩm, không yêu cầu xem xét nội dung kháng cáo nên được coi như từ bỏ quyền kháng cáo.

- Về nội dung: Thừa đất các đương sự yêu cầu chia có nguồn gốc là tài sản chung của gia đình nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập số địa chính của thửa đất qua các thời kỳ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2018 cho hộ bà Nguyễn Thị D11 nhưng chưa xác định hộ gồm những ai? Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để điều tra, xác minh các vấn đề trên để làm căn cứ giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Q kháng cáo trong thời hạn; hình thức, nội dung của đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật; bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ông Q thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn B, sau khi xét xử đã có đơn kháng cáo đúng thời hạn, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo yêu cầu ông D và ông B nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng ông D và ông B không nhận thông báo để nộp tiền tạm ứng theo yêu cầu nên được coi như từ bỏ kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và ông D không yêu cầu xem xét về nội dung đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Q:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về việc đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc, không chấp nhận việc chia tài sản chung, xét thấy, thửa đất số 315 (nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ 55) của gia đình cụ Nguyễn Thị D1 ước có nguồn gốc khi gia đình di dân, khai hoang, định cư theo chủ trương của Nhà nước năm 1976. Các con của cụ D gồm ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L cùng sinh sống, lớn lên, lần lượt xây dựng gia đình mới và được Nhà nước cấp đất ra ở riêng ở nơi khác. Quá trình chung sống, các thành viên trong hộ gia đình cùng sử dụng và có công sức trong việc tạo lập, tôn tạo thửa đất nên có căn cứ xác định là tài sản chung của cụ D, ông Q, ông B, ông D, ông V, bà L và ông L. Năm 2007, cụ D lập di chúc định đoạt giao toàn bộ thửa đất cho bà Nguyễn Thị L là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng sở hữu khác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 315 (nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ 55) là tài sản chung chưa phân chia là có căn cứ. Do đó,

không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về việc chia di sản thừa kế theo di chúc đối với thửa đất số 315 (nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ 55) và bà L chỉ được hưởng phần tài sản của cụ D trong khối tài sản chung đó.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q đề nghị nhà hương hỏa để lại làm nhà thờ, tài sản còn lại thì chia đều cho mỗi người mỗi phần, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào công sức bảo vệ, tôn tạo, làm tăng giá trị đất; công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Nguyễn Thị D ước để chia cho bà Nguyễn Thị L phần diện tích đất nhiều hơn là phù hợp với quy định của pháp luật và phong tục tập quán. Các đương sự đều có chỗ ở ổn định nên không cần thiết phải chia cho mỗi người được sử dụng một phần đất như ông Q, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D yêu cầu. Ngôi nhà 03 gian trên đất là chỗ ở duy nhất của bà L, được cụ D giao lại cho bà L sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà L sở hữu, sử dụng là phù hợp.

[2.3] Về việc xác định giá trị tài sản chung để đưa vào phân chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đưa giá trị đất của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T đã được cụ Nguyễn Thị D ước tặng cho và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào khối tài sản chung để phân chia là không đúng sự thỏa thuận của các đương sự (*không đưa vào và không chia cho anh Linh*) và không đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần xác định tài sản chung chưa chia là thửa đất số 314, tờ bản đồ số 55, diện tích 779,2 m<sup>2</sup>, tại Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An có giá trị 178.752.000 đồng và các tài sản trên đất có giá trị 28.990.000 đồng, tổng cộng 207.742.000 đồng.

[2.4] Về tính công tôn tạo, duy trì, bảo quản làm tăng giá trị tài sản của cụ Nguyễn Thị D ước và bà Nguyễn Thị L, cụ D là chủ gia đình, là người chủ trì trong việc xây dựng, tôn tạo, bảo quản tài sản chung, bà L là người chung sống cùng cụ D thời gian lâu nhất và là người quản lý tài sản sau khi cụ D mất nên Tòa án cấp sơ thẩm tính trả 15 % trong tổng giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền 55.387.500 đồng. Do việc xác định giá trị tài sản chung chưa chính xác nên cần tính lại cho phù hợp, chia giá trị thửa đất số 314, tờ bản đồ số 55 thành 08 phần, trích công sức cho cụ D và cụ Lý mỗi người được 01 phần có giá trị 25.967.750 đồng, ông Q, ông B, bà L, ông V và ông D mỗi người được 01 phần có giá trị 25.967.750 đồng, 01 phần còn lại bà L được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ D. Như vậy, bà L được hưởng 04 phần giá trị đất tương ứng với số tiền 103.871.000 đồng

[2.5] Về việc phân chia đất bằng hiện vật: Căn cứ hình thể, vị trí thửa đất, kết cấu công trình trên đất cũng như nhu cầu, điều kiện sống thực tế của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm giao một phần diện tích đất và ngôi nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng là phù hợp. Ông Nguyễn Văn Q là con trai đầu, theo truyền thống và phong tục tập quán của địa phương là người có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên và ông Q cũng có nguyện vọng được nhận một phần đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Q được nhận một phần diện tích đất là có căn cứ, bảo đảm quyền lợi của đương sự. Đối với ông Nguyễn Văn B, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không cần thiết phải giao đất cho ông B, phần đất Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông B cần giao cho bà L quản lý, sử dụng.

Cụ thể diện tích đất giao cho các đương sự như sau: Bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng diện tích đất 549,2 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 314, tờ bản đồ số 55, Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở x 500.000 đồng/01 m<sup>2</sup> = 100.000.000 đồng, 349,2 m<sup>2</sup> đất vườn x 60.000 đồng/01 m<sup>2</sup> = 20.952.000 đồng, tổng cộng 120.952.000 đồng; các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cột gỗ 03 gian có trị 20.000.000 đồng, 01 nhà bếp có giá trị 2.000.000 đồng, 01 sân gạch có giá trị 100.000 đồng, 01 chuồng gà có giá trị 0 đồng, 01 giếng nước có giá trị 200.000 đồng, 05 cây nhãn có giá trị 2.500.000 đồng, 01 chuồng bò có giá trị 700.000 đồng, 50 cây chuối (10 cây có buồng có giá trị 250.000 đồng, 40 cây chưa có buồng có giá trị 400.000 đồng) có giá trị 650.000 đồng và 01 cây mít có giá trị 200.000 đồng; tổng giá trị đất và tài sản trên đất giao cho bà L là 147.302.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Q được quản lý, sử dụng diện tích đất 230 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 314, tờ bản đồ số 55, Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, trong đó, 100 m<sup>2</sup> đất ở x 500.000 đồng/01 m<sup>2</sup> = 50.000.000 đồng, 130 m<sup>2</sup> đất vườn x 60.000 đồng/01 m<sup>2</sup> = 7.800.000 đồng; các tài sản trên đất gồm: 05 cây xoan đầu có giá trị 1.500.000 đồng, 02 cây thối thối có giá trị 600.000 đồng, 20 cây chè có giá trị 40.000 đồng, 01 bụi tre 20 cây đã cho thu hoạch có giá trị 300.000 đồng và 01 cây mít có giá trị 200.000 đồng; tổng giá trị đất và tài sản trên đất giao cho ông Q có giá trị 60.440.000 đồng. Căn cứ giá trị các đương sự được chia và giá trị diện tích đất, tài sản trên đất ông Q, bà L được nhận thì cần buộc ông Q phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn B số tiền 25.967.750 đồng, giao cho ông Nguyễn Văn V số tiền 8.504.500 đồng; buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ giao cho Nguyễn Văn D số tiền 25.967.750 đồng và giao cho ông Nguyễn Văn V số tiền 17.463.250 đồng.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, sửa bản án sơ thẩm. Ngoài ra, bản án sơ thẩm và sơ đồ kèm theo bản án thể hiện thửa đất số 134, tờ bản đồ số 55 được tách thành 03 thửa đất 431, 432 và 433 nhưng chưa được thi hành án là không phù hợp, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa, xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập các tài liệu về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 55 cho cụ Nguyễn Thị D được nên không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm.

[4] Về án phí: Do có sự thay đổi về giá trị các đương sự được nhận nên cần tính lại án phí Dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn V phải chịu. Bà L kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm; ông Nguyễn Văn Q là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*



## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, sửa Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 233, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 207, 208, 212, 218, 219, 357, 624, 630, 635, 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015; tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế theo di chúc do cụ Nguyễn Thị D được để lại; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu chia tài sản chung; chia tài sản chung như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất và tài sản trên đất gồm: Phần đất ký hiệu P1 có diện tích 549,2 m<sup>2</sup> (trong đó 200 m<sup>2</sup> đất ở và 349,2 m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 5, Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí như sau: Phía Bắc tiếp giáp với thửa đất số 107, tờ bản đồ số 55 gồm 03 đoạn có tổng chiều dài 22,05 mét; phía Nam tiếp giáp với phần diện tích đất giao cho ông Nguyễn Văn Q gồm có chiều dài 27,29 mét; phía Tây tiếp giáp với thửa đất số 119, tờ bản đồ số 55 gồm 02 đoạn có tổng chiều dài 22,35 mét; phía Đông tiếp giáp với đường giao thông gồm 03 đoạn có tổng chiều dài 24,85 mét (có sơ đồ kèm theo bản án); thửa đất có giá trị 120.952.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cột gỗ 03 gian có trị 20.000.000 đồng, 01 nhà bếp có giá trị 2.000.000 đồng, 01 sân gạch có giá trị 100.000 đồng, 01 chuồng gà có giá trị 0 đồng, 01 giếng nước có giá trị 200.000 đồng, 05 cây nhãn có giá trị 2.500.000 đồng, 01 chuồng bò có giá trị 700.000 đồng, 50 cây chuối (10 cây có buồng có giá trị 250.000 đồng, 40 cây chưa có buồng có giá trị 400.000 đồng) có giá trị 650.000 đồng và 01 cây mít có giá trị 200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà L được nhận là 147.302.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền 25.967.750 đồng (Hai mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) và giao lại cho ông Nguyễn Văn V số tiền 17.463.250 đồng (Mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Văn Q được sử dụng phần đất và tài sản trên đất gồm: Phần đất ký hiệu P2 có diện tích 230 m<sup>2</sup> (trong đó 100 m<sup>2</sup> đất ở và 130 m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 134, tờ bản đồ 55, Thôn 4, xã ĐS, huyện A, tỉnh Nghệ An, có vị trí như sau: Phía Bắc tiếp giáp với phần diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị L có chiều dài 27,29 mét; phía Nam tiếp giáp với thửa đất số 398, tờ bản đồ số 55 có chiều dài 19,06 mét và thửa đất số 399, tờ bản đồ 55 dài 11,16 mét; phía Tây tiếp giáp với thửa đất số 119, tờ bản đồ 55 dài 8,00 mét; phía Đông tiếp giáp với đường giao thông dài 8,42 mét (có sơ đồ kèm theo bản án); thửa đất có giá trị 57.800.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm: 05 cây xoan dâu có giá trị 1.500.000 đồng; 02 cây thối thối có giá trị 600.000 đồng; 20 cây chè có giá trị 40.000 đồng; 01 bụi tre có 20 cây đã cho thu hoạch có giá trị 300.000 đồng; 01 cây mít có giá trị 200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Q được nhận là 60.440.000 đồng (Sáu mươi triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền

25.967.750 đồng (Hai mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) và giao lại ông Nguyễn Văn V số tiền 8.504.500 đồng (Tám triệu, năm trăm linh từ nghìn, năm trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn D được nhận lại từ bà Nguyễn Thị L số tiền 25.967.750 đồng (Hai mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn B được nhận lại từ ông Nguyễn Văn Q số tiền 25.967.750 đồng (Hai mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn V được nhận lại từ bà Nguyễn Thị L số tiền 17.463.250 đồng (Mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng) và nhận lại từ ông Nguyễn Văn Q số tiền 8.504.500 đồng (Tám triệu, năm trăm linh từ nghìn, năm trăm đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ, trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 5.193.000 đồng (Năm triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005702 ngày 08 tháng 8 năm 2019, bà L còn phải nộp số tiền 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng); miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Q trả lại cho ông Q 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005785 ngày 14 tháng 9 năm 2020; buộc ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn V mỗi người phải chịu 1.298.000 đồng (Một triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Q; trả lại cho bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005654 ngày 13 tháng 10 năm 2020.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Anh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Anh Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Hà**